

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 70-PX Vận tải - Sàng tuyển - Khe Chàm

Tháng 12 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N		
				Công g	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư				Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ
1	01	Tổ quản lý		194	122.591,0	167.616.800	12.241.600							84.991		3.150.000		183.093.391	6.007.700	1.126.800	751.400		1.163.500	440.000	4.198.461	197.000			13.884.861	169.208.530	
1	HL-03011	Lê Kim Cương	11.446.000	25	17.350,0	23.722.390	2.448.320											26.170.710	915.700	171.700	114.500		149.000	55.000	753.063				2.158.963	24.011.747	
2	HL-02871	Nguyễn Huy Minh	10.483.000	25	16.575,0	22.662.744	1.455.019									900.000		25.017.763	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000		197.000			1.501.900	23.515.863	
3	HL-02903	Trịnh Đình Duân	10.483.000	24	15.974,0	21.841.006	1.402.261											23.243.267	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000	780.064				2.084.964	21.158.303	
4	HL-02976	Trịnh Quang Mạnh	10.483.000	25	16.637,0	22.747.516	1.460.462									1.350.000		25.557.978	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000	720.192				2.025.092	23.532.886	
5	HL-01180	Nguyễn Văn Cường	10.483.000	25	16.575,0	22.662.744	1.455.019											24.117.763	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000	880.210				2.185.110	21.932.653	
6	HL-03323	Trịnh Văn Sáu	10.483.000	22	15.249,0	20.849.724	1.338.618											22.188.342	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000	832.569				2.137.469	20.050.873	
7	HL-02885	Thần Văn Hiệu	5.621.000	25	16.606,0	22.705.130	1.457.741											24.162.871	449.700	84.400	56.300		149.000	55.000	232.363				1.026.763	23.136.108	
8	HL-03053	Tô Thị Bích Ngọc	5.609.000	23	7.625,0	10.425.546	1.224.160							84.991		900.000		12.634.697	448.800	84.200	56.100		120.500	55.000					764.600	11.870.097	
2	31	Tổ cơ điện lò		5.310	3.179.437,3	3.213.801.554	41.275.410	181	44.840.116	20	5.067.347	3.520.000	2.880.000	118.797	480.000	1.800.000	88.800.000	3.402.583.224	112.898.000	21.180.100	14.121.900	292.320	30.174.600	12.870.000	38.985.202	13.591.307	1.976.000	2.548.000	248.637.429	3.153.945.795	
9	HL-05161	Vũ Quý Lựa	6.469.000	2	1.138,0	1.150.300	14.773											1.165.073					11.700	55.000					66.700	1.098.373	
10	HL-07322	Dương Công Ba	5.867.000	6	3.306,0	3.341.732	42.918											3.384.650					33.800	55.000					88.800	3.295.850	
11	HL-00227	Hoàng Đức Tuấn	5.480.000	19	10.156,3	10.266.072	131.849									400.000		10.797.921	438.500	82.300	54.900		102.200	55.000	220.000				952.900	9.845.021	
12	HL-00250	Phạm Đức Tĩnh	5.804.000	26	15.758,6	15.928.923	204.578									400.000		16.533.501	464.400	87.100	58.100		149.000	55.000					813.600	15.719.901	
13	HL-00272	Hoàng Văn Khánh	6.329.000	31	19.862,7	20.077.382	257.857									500.000		20.835.239	506.400	95.000	63.300		149.000	55.000					868.700	19.966.539	
14	HL-00319	Đào Trọng Hiệu	5.804.000	26	16.360,3	16.537.127	212.389									400.000		17.149.516	464.400	87.100	58.100		149.000	55.000					813.600	16.335.916	
15	HL-00340	Nguyễn Văn Khương	5.575.000	24	14.953,4	15.115.021	194.125	1	214.423							400.000		15.923.569	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000					789.600	15.133.969	
16	HL-00374	Hoàng Quốc Tuấn	5.527.000	27	16.585,8	16.765.064	215.317									400.000		17.380.381	442.200	83.000	55.300		149.000	55.000					784.500	16.595.881	
17	HL-00382	Phạm Văn Minh	6.790.000	30	18.760,5	18.963.269	243.549	1	261.154							400.000		19.867.972	543.300	101.900	68.000		149.000	55.000					917.200	18.950.772	
18	HL-00412	Phạm Anh Quang	5.753.000	14	7.546,4	7.627.913	97.967	3	663.808	3	663.808					250.000		9.303.496	460.300	86.300	57.600		87.000	55.000	869.216				1.615.416	7.688.080	
19	HL-00425	Phạm Đức Đoàn	5.804.000	29	18.623,0	18.824.283	241.764	1	223.231							400.000		19.689.278	464.400	87.100	58.100		149.000	55.000					813.600	18.875.678	
20	HL-00453	Phạm Văn Bảo	5.575.000	30	18.242,4	18.439.569	236.823									400.000		19.076.392	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000					789.600	18.286.792	
21	HL-00471	Phạm Anh Thiện	5.854.000	25	14.964,4	15.126.139	194.268	1	225.154	1	225.154					400.000		16.170.715	468.400	87.900	58.600		149.000	55.000					818.900	15.351.815	
22	HL-00473	Nguyễn Thái Hà	7.051.000	26	16.046,8	16.220.238	208.319	3	813.577							400.000		17.642.134	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		191.100	468.000		1.603.600	16.038.534	
23	HL-00486	Mạc Văn Vỹ	7.051.000	18	10.836,1	10.953.220	140.674									400.000		11.493.894	564.100	105.800	70.600		107.500	55.000		154.000		416.000	1.473.000	10.020.894	
24	HL-00493	Hoàng Minh Hoài	5.480.000	31	18.247,9	18.445.128	236.894									400.000		19.082.022	438.500	82.300	54.900		149.000	55.000					779.700	18.302.322	
25	HL-00499	Nguyễn Văn Hùng	5.753.000	22	13.160,4	13.302.641	170.848	1	221.269							400.000		14.094.758	460.300	86.300	57.600		134.900	55.000					794.100	13.300.658	
26	HL-00543	Phan Văn Hoàng	8.108.000	25	15.427,5	15.594.245	200.280									400.000		16.194.525	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	15.139.025	
27	HL-00548	Phan Văn Bích	8.108.000	19	12.508,1	12.643.291	162.380	5	1.559.231							400.000		14.764.902	648.700	121.700	81.100		139.100	55.000	265.000				1.310.600	13.454.302	
28	HL-00549	Trương Văn Ngọc	8.108.000	17	10.302,6	10.413.953	133.748	2	623.692	3	935.538					400.000		12.506.931	648.700	121.700	81.100		116.600	55.000	184.100				1.207.200	11.299.731	
29	HL-00551	Vũ Văn Sức	8.108.000	25	16.044,6	16.218.015	208.291									400.000		16.826.306	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		191.000	520.000		1.766.500	15.059.806	
30	HL-00556	Nguyễn Công Quang	8.108.000	27	16.987,3	17.170.904	220.529									400.000		17.791.433	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	16.735.933	
31	HL-00563	Lê Văn Đồng	8.108.000	24	16.571,5	16.750.609	215.131									500.000		17.465.740	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500		

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
35	HL-00599	Võ Đại Thắng	5.527.000	29	18.769,3	18.972.164	243.663	1	212.577								400.000	19.828.404	442.200	83.000	55.300		149.000	55.000					784.500	19.043.904	
36	HL-00673	Lê Đình Trường	8.108.000	21	13.137,3	13.279.292	170.548	2	623.692								400.000	14.473.532	648.700	121.700	81.100		136.200	55.000	1.186.211	388.100			2.617.011	11.856.521	
37	HL-00674	Nguyễn Đình Quyết	5.575.000	24	14.305,5	14.460.118	185.714										400.000	15.045.832	446.100	83.700	55.800		144.600	55.000					785.200	14.260.632	
38	HL-00723	Phạm Duy Thìn	8.108.000	23	14.546,4	14.703.622	188.841	1	311.846								400.000	15.604.309	648.700	121.700	81.100		147.500	55.000		388.100			1.442.100	14.162.209	
39	HL-00762	Phạm Tiến Đoàn	8.108.000	18	11.206,8	11.327.926	145.487										400.000	11.873.413	648.700	121.700	81.100		110.200	55.000		523.000			1.539.700	10.333.713	
40	HL-00785	Nguyễn Quang Đạo	8.108.000	17	9.622,8	9.726.806	124.923	1	311.846								400.000	10.563.575	648.700	121.700	81.100		97.100	55.000					1.003.600	9.559.975	
41	HL-00793	Nguyễn Công Quang	5.480.000	23	13.803,9	13.953.096	179.202	1	210.769								500.000	14.843.067	438.500	82.300	54.900		142.700	55.000					773.400	14.069.667	
42	HL-00837	Đặng Văn Tới	5.753.000	26	15.602,4	15.771.035	202.550	2	442.538								500.000	16.916.123	460.300	86.300	57.600		149.000	55.000					808.200	16.107.923	
43	HL-00868	Nguyễn Văn Cương	8.108.000	14	7.161,0	7.238.398	92.964	3	935.538								200.000	8.466.900	648.700	121.700	81.100		76.200	55.000		191.000			1.173.700	7.293.200	
44	HL-00890	Đoàn Tất Thoi	6.469.000	24	12.167,0	12.298.504	157.952										400.000	12.856.456	517.600	97.100	64.700		121.800	55.000					856.200	12.000.256	
45	HL-00956	Cao Văn Lập	5.854.000	29	18.780,3	18.983.283	243.806	1	225.154								400.000	19.852.243	468.400	87.900	58.600		149.000	55.000					818.900	19.033.343	
46	HL-00991	Nguyễn Thanh Tiềm	5.527.000	10	6.043,8	6.109.123	78.461	7	1.488.038								200.000	7.875.622	442.200	83.000	55.300		73.000	55.000					708.500	7.167.122	
47	HL-01027	Nguyễn Văn Duy	5.480.000	27	17.146,8	17.332.127	222.600										400.000	17.954.727	438.500	82.300	54.900		149.000	55.000					779.700	17.175.027	
48	HL-01032	Nguyễn Tiến Lập	8.108.000	25	15.713,5	15.883.336	203.992	1	311.846								400.000	16.799.174	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	821.928				1.877.428	14.921.746	
49	HL-01062	Trần Đại Nghĩa	5.219.000	18	10.558,9	10.673.024	137.075										400.000	11.210.099	417.600	78.300	52.200		106.600	55.000					709.700	10.500.399	
50	HL-01109	Trần Văn Vàng	6.469.000	21	11.421,0	11.544.441	148.267										400.000	12.092.708	517.600	97.100	64.700		114.100	55.000	553.136	166.000			1.567.636	10.525.072	
51	HL-01148	Phan Văn Liêm	8.108.000	22	14.414,4	14.570.195	187.128	1	311.846								400.000	15.469.169	648.700	121.700	81.100		146.200	55.000					1.052.700	14.416.469	
52	HL-01182	Nguyễn Đình Văn	5.309.000	21	13.241,8	13.384.921	171.905	3	612.577								400.000	14.569.403	424.800	79.700	53.100		140.100	55.000	791.977				1.544.677	13.024.726	
53	HL-01195	Nguyễn Văn Hình	5.575.000	26	15.853,2	16.024.546	205.806										400.000	16.630.352	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000					789.600	15.840.752	
54	HL-01264	Phạm Văn Tuyển	7.051.000	22	13.453,0	13.598.404	174.647										400.000	14.173.051	564.100	105.800	70.600		134.300	55.000		234.000			1.163.800	13.009.251	
55	HL-01345	Bùi Văn Tiến	5.219.000	28	16.875,1	17.057.491	219.072										500.000	17.776.563	417.600	78.300	52.200		149.000	55.000					752.100	17.024.463	
56	HL-01435	Trương Văn Phúc	5.854.000	25	16.875,1	17.057.491	219.072	1	225.154			320.000					400.000	18.221.717	494.000	92.700	61.800		149.000	55.000	1.283.011				2.135.511	16.086.206	
57	HL-01438	Dương Văn Quân	5.575.000	26	17.633,0	17.823.582	228.911					320.000					400.000	18.772.493	471.700	88.500	59.000		149.000	55.000	234.279				1.057.479	17.715.014	
58	HL-01488	Phạm Văn Đố	7.051.000	17	10.283,9	10.395.051	133.505	1	271.192								400.000	11.199.748	564.100	105.800	70.600		104.600	55.000					900.100	10.299.648	
59	HL-01555	Phạm Văn Phú	5.575.000	28	15.744,3	15.914.469	204.392										400.000	16.518.861	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000	727.142				1.516.742	15.002.119	
60	HL-01586	Vũ Hải Biên	7.051.000	20	11.248,6	11.370.178	146.029										400.000	11.916.207	564.100	105.800	70.600		111.800	55.000		201.000	416.000		1.524.300	10.391.907	
61	HL-01687	Nguyễn Bá Lương	4.970.000	19	11.596,2	11.721.535	150.542																								

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
76	HL-02905	Nguyễn Đình Huyền	5.854.000	19	12.146,2	12.277.480	157.682										400.000	12.835.162	468.400	87.900	58.600		122.200	55.000					792.100	12.043.062	
77	HL-02930	Nguyễn Tiến Lộc	5.575.000	24	14.590,4	14.748.097	189.412										400.000	15.337.509	446.100	83.700	55.800		147.500	55.000		240.325			1.028.425	14.309.084	
78	HL-02931	Cao Văn Phương	5.804.000	26	16.685,9	16.866.246	216.616										400.000	17.482.862	464.400	87.100	58.100		149.000	55.000					813.600	16.669.262	
79	HL-02948	Nguyễn Công Thịnh	5.264.000	25	15.199,8	15.364.084	197.324										400.000	15.961.408	421.200	79.000	52.700		149.000	55.000		212.325			969.225	14.992.183	
80	HL-02963	Hoàng Minh Dũng	5.753.000	25	16.817,9	16.999.673	218.330	1	221.269			320.000					500.000	18.259.272	485.900	91.100	60.800		149.000	55.000					841.800	17.417.472	
81	HL-02980	Nguyễn Tiến Miên	5.854.000	30	18.184,1	18.380.639	236.066										400.000	19.016.705	468.400	87.900	58.600		149.000	55.000					818.900	18.197.805	
82	HL-03014	Đỗ Thị Minh Thương	5.753.000	31	8.970,5	9.067.456	116.455							54.843			400.000	9.638.754	460.300	86.300	57.600		90.300	55.000					749.500	8.889.254	
83	HL-03052	Lại Thị Tuyết	5.753.000	30	10.123,3	10.232.715	131.421	2	442.538					63.954			400.000	11.270.628	460.300	86.300	57.600		106.700	55.000					765.900	10.504.728	
84	HL-03074	Bùi Toại Nguyệt	5.753.000	28	16.986,2	17.169.792	220.515						480.000				400.000	18.270.307	460.300	86.300	57.600	50.400	149.000	55.000	465.878				1.324.478	16.945.829	
85	HL-03115	Đỗ Văn Quang	8.108.000	23	14.239,5	14.393.405	184.857										400.000	14.978.262	648.700	121.700	81.100		141.300	55.000		230.100			1.277.900	13.700.362	
86	HL-03178	Nguyễn Hồng Cường	5.480.000	31	19.078,4	19.284.605	247.676										500.000	20.032.281	438.500	82.300	54.900		149.000	55.000					779.700	19.252.581	
87	HL-03227	Nguyễn Thanh Cương	7.051.000	16	9.735,0	9.840.219	126.380	1	271.192								400.000	10.637.791	564.100	105.800	70.600		99.000	55.000					894.500	9.743.291	
88	HL-03244	Nguyễn Văn Bắc	6.329.000	17	8.510,7	8.602.686	110.486	1	243.423								500.000	9.456.595	506.400	95.000	63.300		87.900	55.000	116.208				923.808	8.532.787	
89	HL-03312	Nguyễn Tiến Dũng	7.051.000	17	10.818,5	10.935.429	140.446	1	271.192								400.000	11.747.067	564.100	105.800	70.600		110.100	55.000		188.000			1.093.600	10.653.467	
90	HL-03350	Trần Văn Tựa	7.051.000	26	16.238,2	16.413.707	210.804										400.000	17.024.511	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		192.000			1.136.500	15.888.011	
91	HL-03362	Nguyễn Viết Song	5.309.000	26	16.475,8	16.653.875	213.889										400.000	17.267.764	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000					761.600	16.506.164	
92	HL-03365	Dương Văn Hùng	5.753.000	30	16.139,2	16.313.637	209.519										400.000	16.923.156	460.300	86.300	57.600		149.000	55.000					808.200	16.114.956	
93	HL-03372	Lăng Hải Sáng	5.575.000	24	15.230,6	15.395.217	197.723										400.000	15.992.940	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000					789.600	15.203.340	
94	HL-03401	Lê Văn Bình	5.575.000	25	16.028,1	16.201.336	208.077	2	428.846								400.000	17.238.259	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000					789.600	16.448.659	
95	HL-03448	Đỗ Tú Vinh	5.309.000	31	19.013,5	19.219.003	246.833										400.000	19.865.836	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000					761.600	19.104.236	
96	HL-03457	Ngô Văn Thạch	5.978.000	18	10.894,4	11.012.150	141.431										400.000	11.553.581	478.300	89.700	59.800		109.300	55.000		223.333			1.015.433	10.538.148	
97	HL-03582	Đặng Văn Hoàn	6.469.000	17	9.218,0	9.317.631	119.668	1	248.808								400.000	10.086.107	517.600	97.100	64.700		94.100	55.000	171.183				999.683	9.086.424	
98	HL-03632	Nguyễn Đức Hậu	6.469.000	18	11.127,6	11.247.870	144.458										400.000	11.792.328	517.600	97.100	64.700		111.100	55.000	931.319	226.000			2.002.819	9.789.509	
99	HL-03645	Trịnh Văn Chân	6.500.000	17	6.545,0	6.615.740	84.967										300.000	7.000.707	520.100	97.600	65.100		63.200	55.000					801.000	6.199.707	
100	HL-03830	Nguyễn Văn Long	6.790.000	23	13.810,5	13.959.768	179.288	4	1.044.615								400.000	15.583.671	543.300	101.900	68.000		148.700	55.000					916.900	14.666.771	
101	HL-04131	Nguyễn Đình Long	7.051.000	25	14.923,7	15.085.000	193.739										400.000	15.678.739	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	937.096				1.881.596	13.797.143	
102	HL-04147	Nguyễn Cao Hoi	7.051.000	20	11.178,2	11.299.017	145.115			2	542.385						400.000	12.386.517	564.100	105.800	70.600		116.500	55.000					912.000	11.474.517	
103	HL-04162	Vũ Đình Bầy	5.804.000	30	16.769,5	16.950.749	217.701										400.000	17.568.450	464.400	87.100	58.100		149.000	55.000					813.600	16.754.850	
104	HL-04219	Lương Văn Tâm	5.575.000	21	13.963,4	14.114.320	181.273					320.000					400.000	15.015.593	471.700	88.500	59.000		144.000	55.000	732.376				1.550.576	13.465.017	
105	HL-04251	Đặng Vương An	5.854.000	22	13.076,8	13.218.138	169.763	1	225.154								400.000	14.013.055	468.400	87.900	58.600		134.000	55.000					803.900	13.209.155	
106	HL-04622	Nguyễn Đức Văn	7.051.000	22	13.450,8	13.596.180	174.618										400.000	14.170.798	564.100	105.800	70.600		134.300	55.000	63.403				993.203	13.177.595	
107	HL-04686	Nguyễn Duy Sơn	8.108.000	27	16.655,1	16.835.113	216.216	2	623.692								400.000	18.075.021	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	17.019.521	
108	HL-04699	Lê Văn Huân	8.108.000	22	14.791,7	14.951.573	192.026					320.000					400.000	15.863.599	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000		238.250			1.327.350	14.536.249	
109	HL-04727	Chu Văn Thương	7.051.000	23	14.296,7	14.451.223	185.600	1	271.192								400.000	15.308.015	564.100	105.800	70.600		145.700	55.000					941.200	14.366.815	
110	HL-04735	Nguyễn Văn Mẹo	7.051.000	20	12.734,7	12.872.340	165.322										400.000	13.437.662	564.100	105.800	70.600		127.000	55.000					922.500	12.515.162	
111	HL-04748	Nguyễn Văn Thiện	8.108.000	26	16.889,4	17.071.945	219.258	2	623.692								400.000	18.314.895	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	17.259.395	
112	HL-04947	Phạm Xuân Trường	8.108.000	29	18.359,0	18.557.429	238.336										400.000	19.195.765	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	18.140.265	
113	HL-05014	Tương Tồn Phầy	6.469.000	20	13.372,7	13.517.236	173.604										400.000	14.090.840	517.600	97.100	64.700		134.100	55.000					868.500	13.222.340	
114	HL-05111	Cao Thành Luân	8.108.000	23	13.937,0	14.087.635	180.930	1	311.846								400.000	14.980.411	648.700	121.700	81.100		141.300	55.000					1.047.800	13.932.611	
115	HL-05121	Hà Văn Tiếp	7.051.000	25	15.512,2	15.679.860	201.379	2	542.385								400.000	16.823.624	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		382.767			1.327.267	15.496.357	
116	HL-05200	Vũ Đức Cảnh	7.051.000	24	15.390,1	15.556.441	199.794										400.000	16.156.235	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	15.211.735	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
117	HL-05273	Trịnh Phúc Hậu	6.469.000	29	17.923,4	18.117.121	232.681										400.000	18.749.802	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000				883.400	17.866.402		
118	HL-05292	Phạm Văn Đảo	5.575.000	21	11.753,0	11.880.030	152.577										400.000	12.432.607	446.100	83.700	55.800		118.500	55.000				759.100	11.673.507		
119	HL-05390	Tô Bình Thao	6.469.000	18	10.972,5	11.091.094	142.445										400.000	11.633.539	517.600	97.100	64.700		109.500	55.000				843.900	10.789.639		
120	HL-05443	Hoàng Đông Kiên	7.051.000	24	14.757,6	14.917.104	191.583	1	271.192								400.000	15.779.879	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000				944.500	14.835.379		
121	HL-05641	Nguyễn Hữu Tuyền	6.469.000	24	15.286,7	15.451.923	198.452										400.000	16.050.375	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000				883.400	15.166.975		
122	HL-05766	Nguyễn Đình Tuấn	6.469.000	29	16.305,3	16.481.532	211.675	1	248.808								400.000	17.342.015	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000				883.400	16.458.615		
123	HL-05773	Nguyễn Phi Hùng	6.469.000	18	10.694,2	10.809.786	138.832										400.000	11.348.618	517.600	97.100	64.700		106.700	55.000		247.250		1.088.350	10.260.268		
124	HL-05782	Nguyễn Sỹ Ngọc	6.469.000	29	18.253,4	18.450.688	236.965										400.000	19.087.653	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000				883.400	18.204.253		
125	HL-05820	Phạm Đức Dung	5.309.000	29	17.776,0	17.968.128	230.768										400.000	18.598.896	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000				761.600	17.837.296		
126	HL-05999	Phạm Việt Long	6.161.000	17	10.872,4	10.989.912	141.145	2	473.923								400.000	12.004.980	492.900	92.500	61.700		113.600	55.000				815.700	11.189.280		
127	HL-06041	Nguyễn Thế Cường	5.057.000	23	14.060,2	14.212.167	182.529	3	583.500								400.000	15.378.196	404.600	75.900	50.600		148.500	55.000	826.304			1.560.904	13.817.292		
128	HL-06132	Nguyễn Đình Quân	6.469.000	19	12.214,4	12.346.417	158.567										400.000	12.904.984	517.600	97.100	64.700		122.300	55.000	1.638.133			2.494.833	10.410.151		
129	HL-06159	Đoàn Mạnh Hiệp	7.051.000	16	10.043,0	10.151.548	130.378										400.000	10.681.926	564.100	105.800	70.600		99.400	55.000	675.539			1.570.439	9.111.487		
130	HL-06286	Nguyễn Văn Việt	6.161.000	27	16.533,0	16.711.693	214.631	3	710.885								400.000	18.037.209	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000				851.100	17.186.109		
131	HL-06315	Phạm Văn Lợi	5.013.000	16	6.303,0	6.371.125	81.825	1	192.808								300.000	6.945.758	401.100	75.200	50.200		64.200	55.000				645.700	6.300.058		
132	HL-06316	Phạm Văn Kiên	5.013.000	16	10.674,4	10.789.772	138.575	2	385.615								400.000	11.713.962	401.100	75.200	50.200		111.900	55.000	47.721			741.121	10.972.841		
133	HL-06371	Vy Văn Tiếp	5.309.000	26	15.797,1	15.967.840	205.078										400.000	16.572.918	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000	1.161.003			1.922.603	14.650.315		
134	HL-06372	Hồ Văn Thanh	5.309.000	30	18.731,9	18.934.360	243.177					320.000					400.000	19.897.537	450.400	84.500	56.300		149.000	55.000				795.200	19.102.337		
135	HL-06463	Trần Công Thuận	5.309.000	23	14.119,6	14.272.209	183.300										400.000	14.855.509	424.800	79.700	53.100		143.000	55.000	673.121			1.428.721	13.426.788		
136	HL-06530	Bùi Văn Trung	5.057.000	24	14.597,0	14.754.768	189.498										400.000	15.344.266	404.600	75.900	50.600		148.100	55.000				734.200	14.610.066		
137	HL-06531	Vũ Ngọc Trừu	6.161.000	31	17.557,1	17.746.862	227.926	1	236.962								400.000	18.611.750	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000				851.100	17.760.650		
138	HL-06533	Nguyễn Văn Nhân	4.898.000	29	17.196,3	17.382.162	223.242										400.000	18.005.404	391.900	73.500	49.000		149.000	55.000	718.051			1.436.451	16.568.953		
139	HL-06553	Lê Xuân Hải	4.970.000	26	15.534,2	15.702.098	201.665	1	191.154								400.000	16.494.917	397.700	74.600	49.800		149.000	55.000				726.100	15.768.817		
140	HL-06612	Bùi Đình Khánh	5.057.000	15	8.515,5	8.607.538	110.548										200.000	8.918.086	404.600	75.900	50.600		83.900	55.000		387.999		1.057.999	7.860.087		
141	HL-06613	Phạm Thành Chung	5.057.000	19	12.030,7	12.160.731	156.182										400.000	12.716.913	404.600	75.900	50.600		121.900	55.000	1.290.351			1.998.351	10.718.562		
142	HL-06636	Trần Hữu Thanh	6.161.000	17	9.108,0	9.206.442	118.240										400.000	9.724.682	492.900	92.500	61.700		90.800	55.000				792.900	8.931.782		
143	HL-06639	Nguyễn Quang Phiến	5.804.000	31	19.167,5	19.374.668	248.832										400.000	20.023.500	464.400	87.100	58.100		149.000	55.000				813.600	19.209.900		
144	HL-06641	Nguyễn Văn Khuyến	8.108.000	14</																											

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Côn g	Điểm	Lương		Cô ng	Lương	Cô ng	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
158	HL-06792	Nguyễn Văn Hưng	5.867.000	30	17.053,3	17.237.617	221.386	2	451.308								400.000	18.310.311	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	1.186.248				2.006.448	16.303.863	
159	HL-06812	Nguyễn Văn Tình	7.051.000	24	15.128,3	15.291.811	196.395										400.000	15.888.206	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		153.000			1.097.500	14.790.706	
160	HL-06830	Lò Văn Phóng	5.013.000	31	19.083,9	19.290.164	247.747										400.000	19.937.911	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000					730.500	19.207.411	
161	HL-06834	Bùi Văn Thượng	5.013.000	23	14.338,5	14.493.475	186.142	1	192.808	2	385.615						400.000	15.658.040	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000	179.641	255.000			1.165.141	14.492.899	
162	HL-06867	Hoàng Văn Hoài	5.867.000	27	15.112,9	15.276.244	196.195										400.000	15.872.439	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	15.052.239	
163	HL-06868	Lương Văn Chuyển	5.867.000	25	15.551,8	15.719.888	201.893										400.000	16.321.781	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	15.501.581	
164	HL-06870	Hà Quốc Huy	5.867.000	29	18.067,5	18.262.779	234.552										400.000	18.897.331	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	18.077.131	
165	HL-06871	Nguyễn Văn Quang	5.867.000	11	6.444,0	6.513.649	83.656										200.000	6.797.305	469.400	88.100	58.700		61.800	55.000					733.000	6.064.305	
166	HL-06872	Phạm Đức Thủ	5.867.000	30	18.539,4	18.739.779	240.678										400.000	19.380.457	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		197.000			1.017.200	18.363.257	
167	HL-06873	Nguyễn Tất Hiền	5.867.000	25	13.849,0	13.998.684	179.788										400.000	14.578.472	469.400	88.100	58.700		139.600	55.000		233.000			1.043.800	13.534.672	
168	HL-06884	Phạm Văn Đoàn	5.867.000	18	11.006,6	11.125.562	142.888										400.000	11.668.450	469.400	88.100	58.700		110.500	55.000		216.000	260.000		1.257.700	10.410.750	
169	HL-06915	Hoàng Văn Thao	4.610.000	23	14.445,2	14.601.328	187.527										400.000	15.188.855	368.900	69.200	46.200		147.000	55.000	793.829				1.480.129	13.708.726	
170	HL-06916	Hoàng Văn Quân	4.610.000	28	18.323,8	18.521.849	237.879										400.000	19.159.728	368.900	69.200	46.200		149.000	55.000	912.707				1.601.007	17.558.721	
171	HL-06917	Phạm Văn Chung	4.610.000	29	17.589,0	17.779.107	228.340										400.000	18.407.447	368.900	69.200	46.200		149.000	55.000		197.000			885.300	17.522.147	
172	HL-06937	Đới Duy Đại	5.867.000	19	11.825,0	11.952.808	153.512										400.000	12.506.320	469.400	88.100	58.700		118.900	55.000	202.927	197.000		494.000	1.684.027	10.822.293	
173	HL-06940	Nguyễn Thế Hải	5.867.000	18	10.818,5	10.935.429	140.446	1	225.654								400.000	11.701.529	469.400	88.100	58.700		110.900	55.000	595.407				1.377.507	10.324.022	
174	HL-06955	Đỗ Văn Kiềm	5.867.000	25	15.627,7	15.796.609	202.879										400.000	16.399.488	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	1.022.981	144.000	494.000		2.481.181	13.918.307	
175	HL-06993	Đặng Văn Dương	5.867.000	28	15.323,0	15.488.615	198.923										400.000	16.087.538	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	15.267.338	
176	HL-06994	Nguyễn Trung Kiên	5.867.000	19	10.431,3	10.544.044	135.419	2	451.308								400.000	11.530.771	469.400	88.100	58.700		109.100	55.000					780.300	10.750.471	
177	HL-06997	Nguyễn Văn Sáng	5.867.000	23	13.984,3	14.135.446	181.544										400.000	14.716.990	469.400	88.100	58.700		141.000	55.000		201.000			1.013.200	13.703.790	
178	HL-06998	Vì Văn Chiến	5.867.000	14	7.736,4	7.820.017	100.434										200.000	8.120.451	469.400	88.100	58.700		75.000	55.000	228.775				974.975	7.145.476	
179	HL-06999	Ngô Văn Huân	5.867.000	28	17.290,9	17.477.785	224.470	1	225.654								400.000	18.327.909	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	1.307.162				2.127.362	16.200.547	
180	HL-07087	Đặng Chu Chung	5.867.000	22	13.062,5	13.203.683	169.577										400.000	13.773.260	469.400	88.100	58.700		131.600	55.000		162.000			964.800	12.808.460	
181	HL-07088	Cao Văn Thắng	5.867.000	17	10.809,7	10.926.534	140.331	1	225.654								400.000	11.692.519	469.400	88.100	58.700		110.800	55.000		223.333			1.005.333	10.687.186	
182	HL-07089	Nguyễn Văn Linh	5.867.000	16	8.667,0	8.760.675	112.515										400.000	9.273.190	469.400	88.100	58.700		86.600	55.000					757.800	8.515.390	
183	HL-07090	Loan Thanh Tuấn	5.867.000	20	11.673,2	11.799.367	151.541										400.000	12.350.908	469.400	88.100	58.700		117.300	55.000		180.325			968.825	11.382.083	
184	HL-07093	Đinh Văn Tâm	5.867.000	23	13.985,4	14.136.558	181.558										400.000	14.718.116	469.400	88.100	58.700		141.000	55.000	1.381.054				2.193.254	12.524.862	
185	HL-07111	Vì Hồng Thức	5.867.000	19	11.627,0	11.752.668	150.942	1	225.654								400.000	12.529.264	469.400	88.100	58.700		119.100	55.000		180.325			970.625	11.558.639	
186	HL-07147	Nguyễn Trường Minh	5.057.000	18	10.814,1	10.930.982	140.388	1	194.500								400.000	11.665.870	404.600	75.900	50.600		111.300	55.000	42.728	262.000			1.002.128	10.663.742	
187	HL-07151	Trần Xuân Doanh	5.057.000	23	14.492,5	14.649.139	188.141	1	194.500								400.000	15.431.780	404.600	75.900	50.600		149.000	55.000					735.100	14.696.680	
188	HL-07160	Lê Công Trâm	4.970.000	19	10.861,4	10.978.793	141.003	1	191.154								400.000	11.710.950	397.700	74.600	49.800		111.900	55.000					689.000	11.021.950	
189	HL-07167	Nguyễn Văn Đông	5.867.000	27	15.059,0	15.221.762	195.496										400.000	15.817.258	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	319.939				1.140.139	14.677.119	
190	HL-07168	Ngô Tuấn Anh	5.867.000	19	11.287,1	11.409.094	146.529										400.000	11.955.623	469.400	88.100	58.700		113.400	55.000	579.389	247.000			1.610.989	10.344.634	
191	HL-07184	Vũ Văn Cường	4.970.000	25	14.894,0	15.054.979	193.354	1	191.154								400.000	15.839.487	397.700	74.600	49.800		149.000	55.000					726.100	15.113.387	
192	HL-07192	Đào Văn Thành	5.867.000	28	17.244,7	17.431.086	223.870										400.000	18.054.956	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	968.229	220.000	130.000		2.138.429	15.916.527	
193	HL-07208	Phạm Văn Cương	5.867.000	17	10.135,4	10.244.946	131.578	1	225.654								400.000	11.002.178	469.400	88.100	58.700		103.900	55.000	96.377				871.477	10.130.701	
194	HL-07209	Đào Xuân Giáp	5.867.000	18	9.802,1	9.908.044	127.251	1	225.654								400.000	10.660.949	469.400	88.100	58.700		100.400	55.000		179.000		416.000	1.366.600	9.294.349	
195	HL-07212	Tổng Văn Dũng	5.867.000	16	8.580,0	8.672.735	111.385	1	225.654								400.000	9.409.774	469.400	88.100	58.700		87.900	55.000					759.100	8.650.674	
196	HL-07217	Nguyễn Đình Tám	5.867.000	28	16.470,3	16.648.316	213.817	2	451.308								400.000	17.713.441	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	365.160	240.325			1.425.685	16.287.756	
197	HL-07306	Nguyễn Quý Thuận	5.867.000	23	13.938,1	14.088.747	180.944										400.000	14.669.691	469.400	88.100	58.700		140.500	55.000		194.000	130.000		1.135.700	13.533.991	
198	HL-07308	Ngô Văn Chí	5.013.000	24	15.830,1	16.001.196	205.506										400.000	16.606.702	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000					730.500	15.876.202	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N	
				Công g	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư				Tiền ăn DV
199	HL-07310	Nguyễn Văn Chương	5.013.000	23	13.891,9	14.042.048	180.344										400.000	14.622.392	401.100	75.200	50.200		141.000	55.000				722.500	13.899.892	
200	HL-07345	Phạm Văn Thao	5.013.000	27	16.361,4	16.538.239	212.403	1	192.808								400.000	17.343.450	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000		171.000		901.500	16.441.950	
201	HL-07366	Phạm Viết Dũng	5.013.000	26	16.018,2	16.191.329	207.948										400.000	16.799.277	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000		263.000		993.500	15.805.777	
202	HL-07367	Nguyễn Văn Trung	5.013.000	23	14.214,2	14.367.831	184.529										400.000	14.952.360	401.100	75.200	50.200		144.300	55.000		263.000		988.800	13.963.560	
203	HL-07368	Nguyễn Đức Thiêm	5.013.000	16	9.530,4	9.633.407	123.724										400.000	10.157.131	401.100	75.200	50.200		96.300	55.000		263.000		940.800	9.216.331	
204	HL-07369	Lê Xuân Hương	5.013.000	26	15.471,5	15.638.720	200.851	1	192.808								400.000	16.432.379	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000		171.000	156.000	1.057.500	15.374.879	
205	HL-07427	Trần Văn Đại	5.013.000	25	15.144,8	15.308.489	196.610	1	192.808								400.000	16.097.907	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000			156.000	886.500	15.211.407	
206	HL-07460	Nguyễn Văn Linh	5.057.000	21	12.819,4	12.957.956	166.421										400.000	13.524.377	404.600	75.900	50.600		129.900	55.000		254.100		970.100	12.554.277	
207	HL-07502	Đặng Xuân Trường	5.013.000	31	18.130,2	18.326.156	235.366	1	192.808								400.000	19.154.330	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000				730.500	18.423.830	
208	HL-07505	Nguyễn Văn Nam	5.013.000	24	14.999,6	15.161.720	194.725										400.000	15.756.445	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000				730.500	15.025.945	
209	HL-07513	Phạm Minh Tiến	5.013.000	17	9.929,7	10.037.023	128.907	1	192.808	1	192.808						400.000	10.951.546	401.100	75.200	50.200		104.300	55.000				685.800	10.265.746	
210	HL-07514	Nguyễn Xuân Đức	5.013.000	14	7.461,3	7.541.944	96.862	1	192.808	1	192.808						200.000	8.224.422	401.100	75.200	50.200		77.000	55.000				658.500	7.565.922	
211	HL-07561	Thường Quốc Túc	5.867.000	16	10.049,6	10.158.219	130.464			1	225.654						400.000	10.914.337	469.400	88.100	58.700		103.000	55.000				774.200	10.140.137	
212	HL-07562	Đoàn Văn Hoàng	5.867.000	11	5.700,0	5.761.607	73.997			1	225.654						200.000	6.261.258	469.400	88.100	58.700		56.500	55.000		248.000		975.700	5.285.558	
213	HL-03624	Trần Văn Huế	6.469.000	4	2.215,0	2.238.940	28.755											2.267.695					22.700	55.000	774.899	153.000		1.005.599	1.262.096	
214	HL-01460	Đào Văn Tới	5.309.000	15	8.867,3	8.963.090	115.115	3	612.577								200.000	9.890.782	424.800	79.700	53.100		93.300	55.000				705.900	9.184.882	
215	HL-02907	Đào Văn Hùng	6.790.000	30	19.759,3	19.972.864	256.515										400.000	20.629.379	543.300	101.900	68.000		149.000	55.000				917.200	19.712.179	
216	HL-02969	Nguyễn Đức Dương	8.108.000	15	9.232,7	9.332.439	119.858	2	623.692				480.000				200.000	10.755.989	648.700	121.700	81.100	50.400	98.500	55.000		175.000		1.230.400	9.525.589	
217	HL-03020	Đào Quang Sơn	5.480.000	21	13.399,1	13.543.921	173.947										400.000	14.117.868	438.500	82.300	54.900		135.400	55.000				766.100	13.351.768	
218	HL-03042	Tạ Văn Danh	4.970.000	24	15.411,0	15.577.566	200.065	3	573.462								400.000	16.751.093	397.700	74.600	49.800		149.000	55.000				726.100	16.024.993	
219	HL-03064	Lê Xuân Sang	5.854.000	30	18.740,7	18.943.255	243.291									900.000	400.000	20.486.546	468.400	87.900	58.600		149.000	55.000				818.900	19.667.646	
220	HL-03069	Phạm Văn Chính	5.854.000	25	16.248,1	16.423.714	210.933										400.000	17.034.647	468.400	87.900	58.600		149.000	55.000				818.900	16.215.747	
221	HL-03130	Phạm Văn Vượng	5.854.000	18	12.450,9	12.585.473	161.637					320.000					400.000	13.467.110	494.000	92.700	61.800		128.200	55.000	309.256			1.140.956	12.326.154	
222	HL-03154	Nguyễn Danh Thắng	7.051.000	17	9.086,0	9.184.204	117.954										400.000	9.702.158	564.100	105.800	70.600		89.600	55.000	225.506	298.000		1.408.606	8.293.552	
223	HL-03241	Nguyễn Văn Vượng	7.051.000	17	9.218,0	9.317.631	119.668			2	542.385						400.000	10.379.684	564.100	105.800	70.600		96.400	55.000		175.000		1.066.900	9.312.784	
224	HL-03262	Mạc Văn Giản	7.051.000	7	3.675,0	3.714.720	47.709	9	2.440.731									6.203.160	564.100	105.800	70.600		54.600	55.000				850.100	5.353.060	
225	HL-03292	Vũ Văn Khải	5.575.000	24	14.825,8	14.986.041	192.468									900.0														

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
240	HL-03541	Đổng Văn Hường	5.575.000	18	11.394,9	11.518.059	147.928						480.000				400.000	12.545.987	446.100	83.700	55.800	40.320	119.200	55.000					800.120	11.745.867	
241	HL-05262	Nguyễn Đình Nam	6.469.000	20	10.714,0	10.829.800	139.089										400.000	11.368.889	517.600	97.100	64.700		106.900	55.000					841.300	10.527.589	
242	HL-05798	Mai Văn Khởi	6.469.000	19	10.296,0	10.407.282	133.663										400.000	10.940.945	517.600	97.100	64.700		102.600	55.000		308.150		468.000	1.613.150	9.327.795	
243	HL-05974	Nguyễn Mạnh Tùng	6.469.000	19	10.502,8	10.616.317	136.347										400.000	11.152.664	517.600	97.100	64.700		104.700	55.000	1.023.412				1.862.512	9.290.152	
3	34	Tổ sàng tuyển		1.141	561.422,8	567.490.816	7.288.381	33	7.072.383	4	843.076		480.000	947.755			21.100.000	605.222.411	21.005.700	3.940.800	2.627.900	85.055	5.654.000	2.805.000	9.722.196	1.198.500	1.222.000		48.261.151	556.961.260	
244	HL-03175	Nguyễn Sỹ Hường	5.753.000	3	1.391,0	1.406.034	18.058	2	442.538								250.000	2.116.630					21.200	55.000		183.000			259.200	1.857.430	
245	HL-00202	Vũ Văn Tiến	5.753.000	29	15.754,2	15.924.476	204.521										500.000	16.628.997	460.300	86.300	57.600		149.000	55.000					808.200	15.820.797	
246	HL-00439	Ngô Xuân Thanh	5.480.000	13	6.801,9	6.875.417	88.302			2	421.538						200.000	7.585.257	438.500	82.300	54.900		70.100	55.000					700.800	6.884.457	
247	HL-00787	Bùi Mạnh Cường	5.480.000	24	12.105,5	12.236.340	157.153	1	210.769								500.000	13.104.262	438.500	82.300	54.900		125.300	55.000	467.471				1.223.471	11.880.791	
248	HL-00884	Cao Hải Hưng	5.480.000	16	7.755,0	7.838.818	100.675	1	210.769								300.000	8.450.262	438.500	82.300	54.900		78.700	55.000					709.400	7.740.862	
249	HL-01057	Nguyễn Đức Duy	5.219.000	14	7.045,5	7.121.650	91.465	3	602.192								150.000	7.965.307	417.600	78.300	52.200		74.200	55.000					677.300	7.288.007	
250	HL-01074	Lê Ngọc Thắm	5.480.000	27	7.975,0	8.061.196	103.531	1	210.769					55.981			400.000	8.831.477	438.500	82.300	54.900		82.600	55.000					713.300	8.118.177	
251	HL-01439	Phạm Văn Long	5.575.000	25	15.526,5	15.694.315	201.565										400.000	16.295.880	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000		217.000			1.006.600	15.289.280	
252	HL-01456	Trần Sỹ Mạnh	5.219.000	25	12.996,5	13.136.970	168.720										500.000	13.805.690	417.600	78.300	52.200		132.600	55.000	905.242				1.640.942	12.164.748	
253	HL-01489	Trịnh Quốc Tiếp	6.329.000	19	11.005,5	11.124.451	142.873										500.000	11.767.324	506.400	95.000	63.300		111.000	55.000	242.936				1.073.636	10.693.688	
254	HL-01505	Hoàng Xuân Phi	5.480.000	25	12.443,2	12.577.690	161.537										500.000	13.239.227	438.500	82.300	54.900		126.600	55.000					757.300	12.481.927	
255	HL-01509	Bùi Văn Đoàn	5.480.000	17	8.545,9	8.638.266	110.943			2	421.538						500.000	9.670.747	438.500	82.300	54.900		91.000	55.000					721.700	8.949.047	
256	HL-01822	Nguyễn Thắng	6.329.000	24	12.551,0	12.686.655	162.937										500.000	13.349.592	506.400	95.000	63.300		126.800	55.000	806.843				1.653.343	11.696.249	
257	HL-01866	Nguyễn Thị Thủy	5.753.000	19	8.514,0	8.606.022	110.529	1	221.269					84.928			500.000	9.522.748	460.300	86.300	57.600		89.200	55.000	112.182				860.582	8.662.166	
258	HL-02080	Phạm Quang Nam	5.480.000	24	12.734,7	12.872.340	165.322										500.000	13.537.662	438.500	82.300	54.900		129.600	55.000					760.300	12.777.362	
259	HL-02598	Trương Thị Hiếu	5.219.000	22	9.402,8	9.504.428	122.067							81.004			500.000	10.207.499	417.600	78.300	52.200		96.600	55.000					699.700	9.507.799	
260	HL-02759	Cao Bích Nguyệt	5.480.000	19	8.725,2	8.819.504	113.270							87.035			500.000	9.519.809	438.500	82.300	54.900		89.400	55.000					720.100	8.799.709	
261	HL-02775	Nguyễn Khánh Ninh	5.753.000	28	8.250,0	8.339.168	107.101							55.843			400.000	8.902.112	460.300	86.300	57.600		83.000	55.000					742.200	8.159.912	
262	HL-02810	Đào Thị Diệp	5.098.000	20	6.622,0	6.693.572	85.967							62.752			400.000	7.242.291	407.900	76.500	51.000		67.100	55.000					657.500	6.584.791	
263	HL-02819	Nguyễn Đình Đăng	5.219.000	24	13.792,9	13.941.978	179.059										500.000	14.621.037	417.600	78.300	52.200		140.700	55.000					743.800	13.877.237	
264	HL-02897	Hoàng Ngọc Huy	6.329.000	18	9.145,4	9.244.246	118.725	1	243.423								250.000	9.856.394	506.400	95.000	63.300		91.900	55.000					811.600	9.044.794	
265	HL-02909	Trần Thị Thoa	5.753.000	30	8.998,0	9.095.253	116.812	1	221.269					56.845			400.000	9.890.179	460.300	86.300	57.600		92.900	55.000					752.100	9.138.079	
266	HL-03049	Chu Thị Thu Hiền	5.753.000	30	8.662,5	8.756.127	112.456	4	885.077					54.726			400.000	10.208.386	460.300	86.300	57.600		96.000	55.000					755.200	9.453.186	
267	HL-03098	Vì Thị Tính	5.480.000	29	9.625,0	9.729.030	124.952	2	421.538					62.903			500.000	10.838.423	438.500	82.300	54.900		102.600	55.000	251.564				984.864	9.853.559	
268	HL-03100	Lê Văn Cường	5.480.000	24	12.642,3	12.778.942	164.122										500.000	13.443.064	438.500	82.300	54.900		128.700	55.000					759.400	12.683.664	
269	HL-03128	Tạ Thị Xuân	5.480.000	17	4.675,0	4.725.529	60.691							34.747			250.000	5.070.967	438.500	82.300	54.900		45.000	55.000					675.700	4.395.267	
270	HL-03160	Nguyễn Thị Thơ	5.480.000	23	10.392,8	10.505.128	134.919	2	421.538					85.640			500.000	11.647.225	438.500	82.300	54.900		110.700	55.000	208.147				949.547	10.697.678	
271	HL-03210	Lương Văn Hữu	5.480.000	20	11.697,4	11.823.829	151.855	2	421.538								500.000	12.897.222	438.500	82.300	54.900		123.200	55.000					753.900	12.143.322	
272	HL-03342	Lê Văn Phòng	5.480.000	24	14.063,5	14.215.502	182.572						480.000				500.000	15.378.074	438.500	82.300	54.900	50.400	147.500	55.000					828.600	14.549.474	
273	HL-03368	Vì Thị Thu Hiền	5.219.000	22	7.238,0	7.316.230	93.964							62.354			400.000	7.872.548	417.600	78.300	52.200		73.200	55.000					676.300	7.196.248	
274	HL-03377	Lương Thị Duyên	5.480.000	18	7.627,4	7.709.839	99.019							53.541			250.000	8.112.399	438.500	82.300	54.900		75.400	55.000					706.100	7.406.299	
275	HL-03402	Bùi Văn Tuấn	5.575.000	26	15.428,6	15.595.357	200.294										400.000	16.195.651	446.100	83.700	55.800	34.655	149.000	55.000					824.255	15.371.396	
276	HL-04003	Lưu Thị Hồng	5.753.000	17	7.406,3	7.486.349	96.148	1	221.269					55.047			500.000	8.358.813	460.300	86.300	57.600		77.500	55.000					736.700	7.622.113	
277	HL-04941	Nguyễn Thị Thái Hoa	6.329.000	17	7.320,5	7.399.622	95.035							54.409			250.000	7.799.066	506.400	95.000	63.300		71.300	55.000					791.000	7.008.066	
278	HL-05482	Trần Xuân Công	5.219.000	23	13.887,5	14.037.600	180.287	1	200.731								500.000	14.918.618	417.600	78.300	52.200		143.700	55.000					746.800	14.171.818	
279	HL-05561	Lê Tuấn Anh	5.219.000	30	16.186,5	16.361.448	210.133	1	200.731								400.000	17.172.312	417.600	78.300	52.200		149.000	55.000	616.069				1.368.169	15.804.143	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Côn g	Điểm	Lương		Cô ng	Lương	Cô ng	Lương								BHXX	BHYT	BHTN	Truy thu BHXX	ĐPCĐ	Quỹ HĐXX	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
280	HL-06261	Lê Anh Tuấn	5.219.000	25	14.023,9	14.175.474	182.058	1	200.731								500.000	15.058.263	417.600	78.300	52.200		145.100	55.000					748.200	14.310.063	
281	HL-06271	Trần Văn Minh	6.469.000	29	16.401,0	16.578.267	212.918										400.000	17.191.185	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	16.307.785	
282	HL-06788	Phạm Văn Toàn	5.867.000	24	13.033,9	13.174.774	169.206	2	451.308								400.000	14.195.288	469.400	88.100	58.700		135.800	55.000		201.000			1.008.000	13.187.288	
283	HL-06831	Nguyễn Hữu Tuấn	5.013.000	27	14.428,7	14.584.649	187.313										400.000	15.171.962	401.100	75.200	50.200		146.500	55.000	263.603				991.603	14.180.359	
284	HL-06866	Nguyễn Thanh Quang	5.867.000	25	13.467,3	13.612.858	174.832										400.000	14.187.690	469.400	88.100	58.700		135.700	55.000	730.131				1.537.031	12.650.659	
285	HL-06967	Đào Văn Mạnh	4.970.000	25	13.597,1	13.744.061	176.517										400.000	14.320.578	397.700	74.600	49.800		138.000	55.000	1.234.241				1.949.341	12.371.237	
286	HL-06968	Nguyễn Kim Lâm	4.970.000	26	15.364,8	15.530.867	199.466	2	382.308								400.000	16.512.641	397.700	74.600	49.800		149.000	55.000	1.435.734				2.161.834	14.350.807	
287	HL-06992	Trần Mạnh Cường	5.867.000	23	12.069,2	12.199.647	156.682	2	451.308								400.000	13.207.637	469.400	88.100	58.700		125.900	55.000	495.486				1.292.586	11.915.051	
288	HL-07031	Cao Thành Tài	5.867.000	17	9.672,3	9.776.841	125.566	2	451.308								400.000	10.753.715	469.400	88.100	58.700		101.400	55.000	548.077				1.320.677	9.433.038	
289	HL-07091	Đinh Văn Quảng	5.867.000	31	17.983,9	18.178.275	233.467										400.000	18.811.742	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	17.991.542	
290	HL-07113	Trịnh Minh Đức	5.867.000	29	16.551,7	16.730.595	214.874										400.000	17.345.469	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	136.577				956.777	16.388.692	
291	HL-07437	Nguyễn Minh Hiếu	5.867.000	19	11.478,5	11.602.563	149.014										400.000	12.151.577	469.400	88.100	58.700		115.400	55.000					786.600	11.364.977	
292	TV20-497	Nguyễn Doãn Nguyên		22	11.993,6	12.123.230	155.701										400.000	12.678.931					126.800	55.000	1.267.893	212.000	572.000		2.233.693	10.445.238	
293	TV20-500	Cút Văn Hợi	5.867.000	18	8.890,2	8.986.288	115.412										400.000	9.501.700					95.000	55.000			468.000		618.000	8.883.700	
294	TV20-522	Nguyễn Ngọc Sơn	5.057.000	16	7.531,7	7.613.106	97.776										400.000	8.110.882					81.100	55.000		385.500	182.000		703.600	7.407.282	
4	35	Tổ phục vụ - phụ trợ NL		43	12.561,5	12.697.269	163.073							110.717			300.000	13.271.059	821.500	154.100	102.800		121.900	110.000					1.310.300	11.960.759	
295	HL-01817	Trần Thị Thủy	5.185.000	21	6.099,0	6.164.920	79.177							55.044				6.299.141	414.900	77.800	51.900		57.500	55.000					657.100	5.642.041	
296	HL-04473	Nguyễn Thị Hiền	5.082.000	22	6.462,5	6.532.349	83.896							55.673			300.000	6.971.918	406.600	76.300	50.900		64.400	55.000					653.200	6.318.718	
5	37	Tổ cơ điện ngoài lò		47	18.451,4	18.650.828	239.536	2	442.538					125.942			750.000	20.208.844	920.600	172.600	115.200		190.000	110.000					1.508.400	18.700.444	
297	HL-00254	Phạm Thị Tuyền	5.753.000	17	8.408,4	8.499.280	109.158							62.495			250.000	8.920.933	460.300	86.300	57.600		83.200	55.000					742.400	8.178.533	
298	HL-00760	Hà Thị Lan	5.753.000	30	10.043,0	10.151.548	130.378	2	442.538					63.447			500.000	11.287.911	460.300	86.300	57.600		106.800	55.000					766.000	10.521.911	
Tổng cộng				6.735	3.894.464,0	3.980.257.267	61.208.000	216	52.355.037	24	5.910.423	3.520.000	3.360.000	1.388.202	480.000	4.950.000	110.950.000	4.224.378.929	141.653.500	26.574.400	17.719.200	377.375	37.304.000	16.335.000	52.905.859	14.986.807	3.198.000	2.548.000	313.602.141	3.910.776.788	

Quảng Ninh, Ngày 22 Tháng 1 năm 2021

LẬP BIỂU

PHÒNG TCLĐ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thòa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng